

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/11/2021		•	
Tuần 8/11-12/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường điều chỉnh trong phiên giao dịch hôm nay. Vừa mở cửa phiên sáng, lực bán áp đảo đã khiến VN-Index mất hơn 20 điểm với khối lượng lớn. Tuy nhiên, nhờ dòng tiền tích cực bắt đáy, chỉ số này đã tăng trở lại và kết phiên giảm 2 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng khi số mã giảm tương đương số mã tăng. Trong 11/19 ngành tăng điểm ngày hôm nay, ngành Ô tô và phụ tùng có mức tăng mạnh nhất gần 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng mạnh hơn 1000 tỷ trên sàn HSX. Trong ngắn hạn, VN-Index có khả năng duy trì xu hướng vận động tích lũy quanh ngưỡng 1460 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức giảm điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch các HĐLT ngắn hạn trong phiên ngày mai.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/11/2021, các chứng quyền vẫn trong đà điều chỉnh khi thị trường cơ sở giảm điểm. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: VCG_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-2.67** điểm, đóng cửa **1,462.35** điểm. HNX-Index **+0.49** điểm, đóng cửa **438.73** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.85)**, **VCB (+0.68)**, **MWG (+0.66)**, **DIG (+0.60)**, **NVL (+0.58)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.47)**, **VHM (-1.22)**, **GAS (-0.68)**, **CTG (-0.67)**, **MBB (-0.48)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **35,829** tỷ đồng, tăng **26%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 38,135 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20 điểm. Thị trường có **229** mã tăng, 37 mã tham chiếu và **238** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1209.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-294.74 tỷ)**, **VHM (-151.15 tỷ)**, **GEX (-122.50 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-10.32** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1462.35**
Giá trị: 35829.41 tỷ **-2.67 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -1209.43 tỷ

HNX-INDEX **438.73**
Giá trị: 4286.64 tỷ **0.49 (0.11%)**
Khối ngoại (ròng): -10.32 tỷ

UPCOM-INDEX **109.21**
Giá trị: 2681.17 tỷ **-0.45 (-0.41%)**
Khối ngoại(ròng): 19.1 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.3	-0.11%
Giá vàng	1,861	0.63%
Tỷ giá USD/VND	22,657	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,986	-0.25%
Tỷ giá JPY/VND	19,879	-0.68%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	12.83%
LS TPCP 5 năm	0.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KDH	54.4	HPG	-294.7
DBC	21.9	VHM	-151.2
GEG	18.9	GEX	-122.5
VHC	15.3	VND	-110.9
VCI	15.0	DXG	-89.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.50	0.20%	3.40%	2.00%	88.70%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.78	0.17%	2.80%	0.10%	82.05%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	229.95	0.10%	0.30%	-1.40%	93.85%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1849.12	-0.03%	3.20%	5.10%	0.61%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.68	0.18%	3.70%	9.40%	4.61%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1217.75	0.08%	-0.40%	0.60%	18.40%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	813.50	-0.18%	3.50%	8.90%	32.38%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.03	-0.44%	0.30%	-1.60%	9.60%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	194.55	0.66%	0.30%	-2.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.60	-1.51%	1.10%	-3.60%	44.44%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	206.70	-0.93%	-2.60%	-0.20%	74.06%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9533.00	-0.21%	0.80%	-0.10%	38.46%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	677.02	4.58%	1.40%	-23.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	723.58	6.30%	-0.90%	-18.40%			
Nhôm	USD/ton	2578.00	0.84%	-2.90%	-15.90%	34.41%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	84.45	1.04%	-6.70%	-29.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	149.95	-5.81%	-4.30%	-40.10%	131.76%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kỳ hạn tương lai giảm 2.14 USD, tương đương 2.5%, xuống 82.64 USD/thùng, lùi xa khỏi mức cao 85.50 USD ở phiên liền trước; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) cũng giảm 2.81 USD, tương đương 3.3%, xuống 81.34 USD.
- Giá dầu Brent và dầu thô của Mỹ kỳ hạn tương lai đều giảm mạnh vào cuối phiên khi các nhà giao dịch bán tháo các tài sản rủi ro hơn, bao gồm cổ phiếu và hàng hóa, do dự đoán các ngân hàng trung ương sẽ thực hiện các giải pháp để kiềm chế giá tăng.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên 10/11 tăng 0.7% lên 1,843.31 USD/ounce, trước đó, trong cùng phiên, có lúc giá vọt lên mức cao nhất kể từ ngày 15 tháng 6, là 1,868.20 USD. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 kết thúc phiên cũng tăng hơn 1% lên 1,848.3 USD.
- Giá vàng tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong vòng 5 tháng do dữ liệu cho thấy lạm phát giá tiêu dùng của Mỹ tháng 10 đã tăng quá mạnh, khiến nhà đầu tư ồ ạt bán tháo các tài sản rủi ro cao để tìm tới vàng như một biện pháp phòng ngừa lạm phát.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên sàn Đại Liên kết thúc phiên vừa qua giảm 4.6% xuống 536.50 CNY (83.85 USD)/tấn, trước đó, trong cùng phiên có lúc giá chạm mức 518.50 CNY, thấp nhất kể từ ngày 9/11/2020. Trên sàn giao dịch Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 12 giảm 4% xuống 87.20 USD/tấn vào cuối phiên, sau khi có thời điểm giảm tới 6.9%.
- Giá thép cũng tiếp tục giảm trong phiên này. Trên sàn Thượng Hải, thép thanh vằn giảm 1.2%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 1.7%, riêng thép không gỉ tăng 0.6%.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 4 trên sàn Osaka giảm 1.3 yên, tương đương 0.6%, xuống 220.2 yên (2.0 USD)/kg.
- Giá cao su trên thị trường Nhật Bản giảm trong phiên vừa qua do doanh số bán ô tô ở Trung Quốc – nước nhập khẩu cao su hàng đầu thế giới – yếu làm dấy lên lo ngại nhu cầu cao su sẽ chậm lại, trong khi đồng yên ổn định so với đô la Mỹ thúc đẩy nhà đầu tư bán cao su ra.

Giá nông sản

- Giá Arabica kỳ hạn tháng 3 phiên này cũng giảm 1.95% xuống 2.0670 USD/lb, sau khi tăng 3.1% ở phiên liền trước. Giá Robusta kỳ hạn tháng 1 giảm giảm 11 USD xuống 2,215 USD/tấn, đảo chiều sau tăng 2.8% ở phiên liền trước. Xuất khẩu cà phê của nhà sản xuất Robusta hàng đầu thế giới - Việt Nam - trong tháng 10 giảm 1.1% so với tháng 9, đưa xuất khẩu trong 10 tháng giảm 4.2% so với cùng kỳ.

	11/11	% 11/11	10/11	% 10/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1462.35	-0.18%	1465.02	0.24%	0.97%	4.84%
S&P 500			4646.71	-0.82%	-0.30%	6.55%
HĐTL S&P500	4645.25	0.07%	4642.00	-0.77%	-0.60%	7.01%
Shang- hai	3532.79	1.15%	3492.46	-0.41%	0.17%	-0.40%
Euro Stoxx	4345.44	-0.08%	4348.82	0.10%	0.28%	7.16%

BSC

Phân tích kỹ thuật VCG_Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng quá mua, xu hướng tăng.

Nhận định: VCG đang hình thành xu hướng tăng giá khá tích cực sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng đáy 23.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI báo hiệu nhịp điều chỉnh nhẹ nhưng chỉ báo MACD đang ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 44.2, chốt lãi tại ngưỡng 49.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 42.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

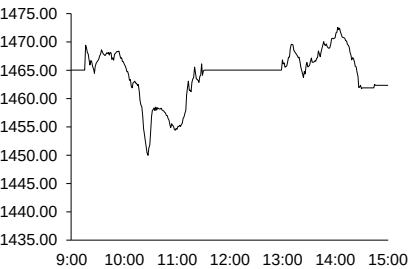
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	3.66%
Dầu khí	1.65%
Xây dựng và Vật liệu	1.37%
Truyền thông	1.15%
Bán lẻ	0.82%
Bất động sản	0.32%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.28%
Hóa chất	0.25%
Thực phẩm và đồ uống	0.08%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.06%
Du lịch và Giải trí	0.05%
Viễn thông	0.00%
Y tế	0.00%
Công nghệ Thông tin	-0.56%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.68%
Dịch vụ tài chính	-0.70%
Ngân hàng	-0.78%
Tài nguyên Cơ bản	-1.45%
Bảo hiểm	-1.54%

Hình 1

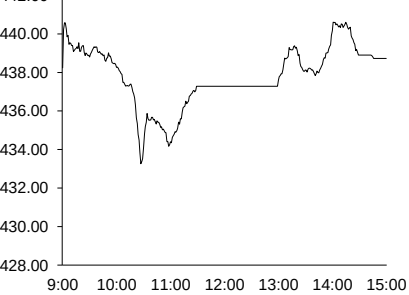
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	25.7	1	0.78%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2021	CTI	19.3	22.1	17.5	20.65	2	6.99%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	26	3	1.36%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	193	6	7.40%	Có thể tiếp tục mua
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	39.4	7	7.80%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	58.7	8	-1.84%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	69	9	-0.58%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	44.15	10	6.64%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	55.3	13	8.22%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18.55	14	12.42%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	54.5	15	6.65%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	63.2	17	-2.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	36.75	36	9.05%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	41.9	38	12.94%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	54	44	2.66%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

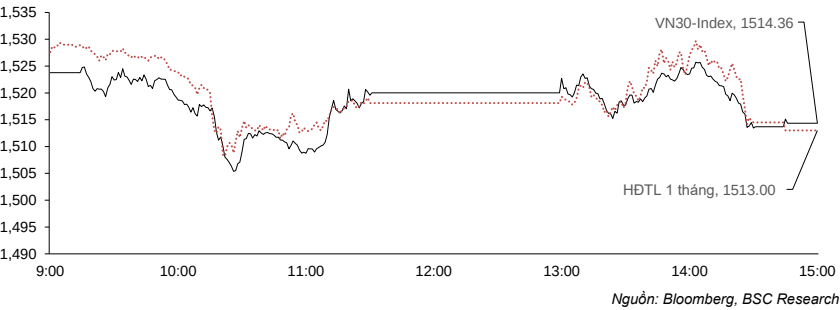
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/14/2021	HVH	10.2	12.1	9.8	TP	27	18.63%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	3	6.91%	-1.48%	5.23%	15
Cổ phiếu đã chốt	211	130	14.39%	-7.81%	5.93%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1513.00	-1.07%	-1.36	59.4%	181,798	11/18/2021	7
VN30F2112	1511.20	-0.97%	-3.16	187.9%	596	12/16/2021	35
VN30F2203	1510.60	-0.94%	-3.76	-31.7%	95	3/17/2022	126
VN30F2206	1506.40	-0.64%	-7.96	282.1%	107	6/16/2022	217

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -9.43 điểm xuống 1514.36 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, STB, VHM, MBB, ACB tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1520 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều có mức giảm điểm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2203 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐTL gần như không đổi so với phiên trước. Khối lượng hợp đồng mở không đổi trong bối cảnh giảm điểm cho thấy thị trường đang giằng co giữa bên bán và bên mua. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch các HĐLT ngắn hạn trong phiên ngày mai.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2107	2/10/2022	91	5:1	76,500	27.78%	2,500	1,590	30.33%	806	1.97	146,900	110,000	104,500
CMWG2106	1/7/2022	57	10:1	1,097,800	31.68%	3,000	3,610	16.08%	8	425.21	202,100	180,000	135,000
CPNJ2105	1/6/2022	56	5:1	565,700	27.78%	3,300	3,000	10.29%	2,238	1.34	129,000	9,500	104,500
CKDH2104	1/19/2022	69	2:1	412,300	30.21%	3,500	3,780	8.62%	3,346	1.13	50,440	44,000	49,800
CKDH2107	4/27/2022	167	8:1	141,400	30.21%	1,300	1,480	7.25%	1,018	1.45	68,208	43,888	49,800
CMWG2108	3/14/2022	123	5:1	40,300	31.68%	3,500	3,460	6.79%	3,196	1.08	149,000	126,000	135,000
CPNJ2106	3/14/2022	123	5:1	22,700	27.78%	2,600	2,800	2.19%	2,253	1.24	113,800	98,000	104,500
CHDB2103	4/27/2022	167	8:1	613,900	33.08%	1,000	730	1.39%	277	2.63	55,608	28,888	27,700
CVIC2104	1/7/2022	57	10:1	335,200	27.33%	2,000	570	0.00%	3	189.37	140,600	124,000	94,800
CVRE2108	12/27/2021	46	4:1	25,200	33.56%	1,450	1,150	0.00%	666	1.73	35,840	28,400	30,300
CHPG2114	4/27/2022	167	10:1	320,600	33.67%	1,200	1,090	-0.91%	422	2.58	79,789	56,789	54,000
CFPT2105	1/6/2022	56	4.95:1	415,600	25.97%	3,500	3,050	-0.97%	2,420	1.26	100,935	86,000	96,000
CVIC2105	1/6/2022	56	4.44:1	441,900	27.33%	3,250	970	-1.02%	1,136	0.85	109,242	120,000	94,800
CVNM2110	1/10/2022	60	9.83:1	200,100	20.69%	1,400	950	-2.06%	308	3.08	116,291	90,241	89,600
CVPB2106	1/19/2022	69	5:1	250,000	30.98%	2,500	1,790	-3.24%	-		72,700	65,000	36,500
CVNM2107	1/7/2022	57	10:1	40,300	20.69%	1,500	710	-4.05%	63	11.28	124,900	98,000	89,600
CHPG2113	3/7/2022	116	4:1	505,500	33.67%	2,400	2,820	-4.41%	1,452	1.94	62,980	51,500	54,000
CTCB2107	12/27/2021	46	7:1	194,400	34.14%	1,850	1,570	-5.99%	730	2.15	64,790	47,500	51,500
CMBB2104	1/19/2022	69	2:1	310,400	32.09%	2,900	970	-8.49%	222	4.37	39,360	32,000	28,100
CHPG2112	12/27/2021	46	6:1	332,200	33.67%	1,900	1,560	-9.30%	1,005	1.55	91,500	48,900	54,000
Tổng				6,265,500	29.59%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/11/2021, các chứng quyền vẫn trong đà điều chỉnh khi thị trường cơ sở giảm điểm.

- CTCB2109 và CMBB2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 30.33% và 25.60%. Giá trị giao dịch tăng đột biến 38.96%. CPNJ2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.48% thị trường.

- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107 và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CHDB2103, CPNJ2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.0	2.7%	0.9	4,184	25.9	6,130	22.0	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	104.5	1.5%	1.0	1,033	4.8	4,214	24.8	4.3	48.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.2	-2.0%	1.4	2,040	3.5	2,473	25.6	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.0	-1.8%	0.5	509	1.3	4,211	11.9	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.8	-0.1%	0.7	15,684	9.0	1,248	76.0	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.3	-1.9%	1.1	2,994	9.9	954	31.8	2.3	29.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.5	-1.3%	1.0	15,430	33.6	8,287	9.8	4.0	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.3	-0.8%	1.3	682	19.0	1,299		1.8	30.5%	10.3%
SSI	Chứng khoán	44.2	-1.2%	1.5	1,886	47.3	2,172	20.3	3.2	34.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	71.4	-2.3%	1.0	1,034	23.8	4,165	17.1	3.8	20.3%	26.7%
HCM	Chứng khoán	43.9	-0.3%	1.6	872	11.5	2,651	16.5	3.4	47.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.0	-1.0%	0.9	3,788	8.9	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.3	-0.6%	0.4	1,132	0.0	4,304	18.4	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	119.0	-1.2%	1.3	9,903	9.8	4,283	27.8	4.6	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	59.8	2.6%	1.5	3,304	14.8	2,650	22.6	3.1	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	30.5	-1.9%	1.7	634	15.6	1,186	25.7	1.2	7.6%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.8	-2.7%	0.8	3,343	12.6	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	100.9	-0.3%	0.4	574	0.1	6,020	16.8	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	52.8	-2.2%	0.8	898	12.6	4,018	13.1	2.3	9.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.2	-3.3%	0.7	856	12.6	1,701	21.9	3.0	4.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.3	0.7%	1.1	15,851	4.7	5,697	17.3	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	42.8	-0.5%	1.3	7,484	4.6	2,449	17.5	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.0	-1.7%	1.3	6,676	19.5	3,449	9.3	1.6	24.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.5	-0.5%	1.2	7,055	14.6	2,781	13.1	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.1	-1.7%	1.2	4,616	15.8	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	-1.2%	1.0	3,877	10.2	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.5	0.0%	0.7	222	0.4	2,574	24.3	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	60.0	-0.8%	0.5	307	0.3	3,574	16.8	2.5	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.5	0.4%	0.7	1,219	0.7	39	653.8	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	54.0	-2.4%	1.1	10,502	128.3	7,087	7.6	2.9	25.1%	45.6%
HSG	Thép	43.5	-2.2%	1.4	933	27.8	8,806	4.9	2.0	10.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.6	-0.1%	0.6	8,142	13.2	4,511	19.9	6.0	54.7%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	172.0	-1.1%	0.8	4,796	0.4	5,883	29.2	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	146.9	-0.5%	0.9	7,540	11.2	2,031	72.3	8.1	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.6	-0.8%	1.2	700	11.3	1,066	24.0	2.0	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	85.3	-0.4%	0.8	8,074	0.1	577	147.8	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	128.6	-0.8%	1.1	3,028	4.6	279		4.1	17.0%	0.9%
HVN	Vận tải	24.9	1.0%	1.7	2,402	0.9	(7,153)		N/A N/A	9.1%	#VALUE!
GMD	Vận tải	53.5	-1.5%	1.0	701	9.9	1,443	37.1	2.7	40.1%	7.4%
PVT	Vận tải	25.4	-2.7%	1.4	357	4.2	2,443	10.4	1.6	14.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	122.9	0.7%	0.9	855	1.8	10,231	12.0	4.2	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.0	-1.6%	0.5	936	4.0	2,122	22.6	3.2	4.0%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.7	0.8%	0.9	426	6.1	1,212	21.2	1.8	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	74.3	1.1%	1.0	239	1.0	727	102.2	0.7	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	27.8	6.9%	0.6	289	14.4	12	2347.7	1.4	21.0%	0.1%
REE	Điện	70.8	0.0%	-1.4	951	2.4	5,541	12.8	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.4	-0.1%	-0.4	373	3.2	2,804	13.3	1.9	6.3%	16.5%
POW	Điện	12.9	-1.5%	0.6	1,313	9.6	1,240	10.4	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	24.1	-1.4%	0.5	302	1.2	2,063	11.7	1.7	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	53.0	4.1%	1.2	1,313	45.6	1,706	31.1	1.9	15.5%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.1	0%	1.0	2,435	2.7			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	41.90	1.95	0.83	7.15MLN
VCB	98.30	0.72	0.68	1.12MLN
MWG	135.00	2.66	0.65	4.44MLN
NVL	105.50	1.44	0.58	3.16MLN
DIG	66.30	6.94	0.56	8.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.51	54.29MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.25	9.43MLN	607060
GAS	0.00	-0.70	1.90MLN	373600
CTG	0.00	-0.69	14.02MLN	192700
MBB	0.00	-0.49	12.86MLN	611640

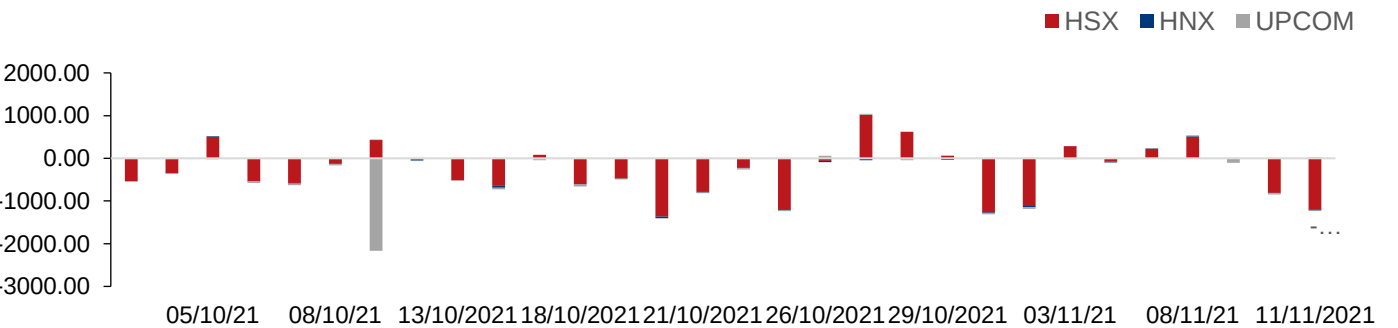
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HU3	10.70	7.00	0.00	456800.00
CTI	20.65	6.99	0.02	2.89MLN
HHS	10.10	6.99	0.05	8.52MLN
GEG	22.20	6.99	0.11	4.59MLN
SFI	78.20	6.98	0.02	45600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMD	40.05	-6.97	-0.01	35400
LGC	49.70	-6.40	-0.17	900
PVT	25.40	-6.27	-0.14	3.73MLN
BTT	46.00	-6.12	-0.01	300
SMA	10.60	-4.07	0.00	6500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	39.4	1,267	31.1	2.1	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.8	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	16.1	566	28.4	1.6	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	18.1	-511	#N/A N/A	1.7	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	55.3	3,855	14.3	2.3	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	69.4	8,518	8.1	1.7	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.2	1,701	21.9	3.0	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	154.9	7,258	21.3	5.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	109.6	4,942	22.2	6.7	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	87.6	5,988	14.6	4.4	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.8	4,018	13.1	2.3	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	36.8	2,633	14.0	2.5	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.3	1,299	20.3	1.8	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.6	839	31.7	1.6	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	96.0	4,443	21.6	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	119.0	4,283	27.8	4.6	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	54.0	7,087	7.6	2.9	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	43.5	8,806	4.9	2.0	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	13.6	-1,113	#N/A N/A	1.3	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	24.5	1,251	19.6	1.7	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.8	1,856	26.8	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.6	6,706	8.0	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	43.6	3,858	11.3	1.3	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	91.4	8,024	11.4	3.0	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	135.0	6,130	22.0	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	47.4	9,467	5.0	2.0	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	65.4	4,788	13.7	2.6	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.1	2,063	11.7	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.4	2,804	13.3	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	31.8	2,201	14.5	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	104.5	4,214	24.8	4.3	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.9	1,240	10.4	1.0	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	31.4	0	348.8	1.0	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	70.8	5,541	12.8	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.6	1066.2	24.0	2.0	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	144.9	10,526	13.8	7.1	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	40.1	1,064	37.7	4.1	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	49.6	16,115	3.1	1.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.5	570	50.0	2.3	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	66.5	4,475	14.9	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.6	4,511	19.9	6.0	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.5	2,781	13.1	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.3	954	31.8	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.0	3306.9	13.9	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	30.0	1,559	19.2	1.9	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.0	3,256	24.3	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639